

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P.Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 01a - DN/HN**

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>1.190.417.123.973</b> | <b>1.173.101.914.946</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>451.410.528.367</b>   | <b>673.007.696.093</b>   |
| 1 Tiền                                         | 111        |             | 332.107.263.801          | 385.807.242.394          |
| 2 Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 119.303.264.566          | 287.200.453.699          |
| <b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>120</b> |             | <b>469.361.025.998</b>   | <b>177.242.566.316</b>   |
| 1 Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | 4.057.811.954            | 4.057.811.954            |
| 2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |             | (1.105.004.179)          | (951.476.829)            |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 466.408.218.223          | 174.136.231.191          |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>103.261.493.271</b>   | <b>153.067.810.933</b>   |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        |             | 76.979.231.709           | 124.125.182.038          |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 26.951.973.096           | 1.245.201.610            |
| 3 Các khoản phải thu khác                      | 136        |             | 19.065.667.835           | 32.432.806.654           |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |             | (19.735.379.369)         | (19.735.379.369)         |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>104.274.453.718</b>   | <b>121.571.870.135</b>   |
| 1 Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 108.474.546.397          | 126.049.226.519          |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             | (4.200.092.679)          | (4.477.356.384)          |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>62.109.622.619</b>    | <b>48.211.971.469</b>    |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | 7.297.894.822            | 4.847.762.353            |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 49.774.987.908           | 41.331.465.572           |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |             | 5.036.739.889            | 2.032.743.544            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>840.608.262.195</b>   | <b>1.017.374.093.053</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>23.000.000</b>        | <b>23.000.000</b>        |
| 1 Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 23.000.000               | 23.000.000               |
| <b>II Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>504.815.766.593</b>   | <b>540.032.259.558</b>   |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | 503.120.725.376          | 538.269.914.553          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 1.163.630.215.983        | 1.161.792.457.233        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (660.509.490.607)        | (623.522.542.680)        |
| 2 Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | 1.695.041.217            | 1.762.345.005            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 14.436.317.062           | 14.697.492.467           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (12.741.275.845)         | (12.935.147.462)         |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>18.863.043.629</b>    | <b>19.261.144.007</b>    |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | 25.794.861.482           | 25.794.861.482           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 232        |             | (6.931.817.853)          | (6.533.717.475)          |
| - Tài sản dở dang dài hạn                      | <b>240</b> |             | <b>122.765.740.446</b>   | <b>60.004.661.776</b>    |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 122.765.740.446          | 60.004.661.776           |
| <b>VI Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             |                          | <b>200.000.000.000</b>   |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                          | 200.000.000.000          |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>194.140.711.527</b>   | <b>198.053.027.712</b>   |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 191.500.090.730          | 195.860.646.664          |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 2.640.620.797            | 2.192.381.048            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>    | <b>270</b> |             | <b>2.031.025.386.168</b> | <b>2.190.476.007.999</b> |

| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>509.439.103.639</b>   | <b>694.687.530.013</b>   |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>495.689.546.604</b>   | <b>681.121.907.821</b>   |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        |             | 52.494.860.045           | 120.865.639.467          |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 14.956.240.538           | 25.605.961.196           |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        |             | 7.955.789.099            | 16.555.448.889           |
| 4 Phải trả người lao động                      | 314        |             | 16.065.405.159           | 27.187.859.137           |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        |             | 97.146.921.021           | 161.633.158.230          |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        |             | 11.731.769.866           | 10.399.318.532           |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        |             | 290.312.424.575          | 313.887.097.877          |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 5.026.136.301            | 4.987.424.493            |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>13.749.557.035</b>    | <b>13.565.622.192</b>    |
| 1 Phải trả dài hạn khác                        | 337        |             | 2.646.077.272            | 2.646.077.272            |
| 2 Dự phòng phải trả dài hạn (*)                | 342        |             | 11.103.479.763           | 10.919.544.920           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.521.586.282.529</b> | <b>1.495.788.477.986</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>1.521.586.282.529</b> | <b>1.495.788.477.986</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 187.526.870.000          | 187.526.870.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 187.526.870.000          | 187.526.870.000          |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 485.821.358.351          | 485.821.358.351          |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | (83.896.467.294)         | (83.896.467.294)         |
| 4 Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 581.629.011.445          | 581.629.011.445          |
| 5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 350.273.597.032          | 324.489.852.604          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 323.034.922.530          | 208.324.308.516          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 27.238.674.502           | 116.165.544.088          |
| <b>III. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>    | <b>429</b> |             | <b>231.912.995</b>       | <b>217.852.880</b>       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>2.031.025.386.168</b> | <b>2.190.476.007.999</b> |

TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Thị Ái  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

| CHỈ TIÊU |                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Quý 2           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|          |                                                                                   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
|          |                                                                                   |       |             |                 |                 |                                    |                 |
| 1        |                                                                                   | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1        | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                            | 01    |             | 296.641.256.281 | 274.831.731.205 | 668.574.116.991                    | 657.000.406.388 |
| 2        | Các khoản giảm trừ doanh thu                                                      | 02    |             | 20.970.089.583  | 15.090.632.050  | 46.407.409.365                     | 37.639.936.989  |
| 3        | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)                 | 10    |             | 275.671.166.698 | 259.741.099.155 | 622.166.707.626                    | 619.360.469.399 |
| 4        | Giá vốn hàng bán                                                                  | 11    |             | 195.623.358.721 | 186.158.692.975 | 436.185.848.160,0                  | 436.351.118.612 |
| 5        | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                   | 20    |             | 80.047.807.977  | 73.582.406.180  | 185.980.859.466                    | 183.009.350.787 |
| 6        | Doanh thu hoạt động tài chính                                                     | 21    |             | 11.033.346.307  | 13.738.087.488  | 24.109.756.335                     | 28.558.281.143  |
| 7        | Chi phí tài chính                                                                 | 22    |             | 2.365.011.761   | 3.112.144.561   | 5.533.831.384                      | 12.631.695.251  |
| 8        | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                       | 23    |             | 2.285.943.463   | 2.995.262.378   | 4.713.562.950                      | 8.282.153.804   |
| 9        | Chi phí bán hàng                                                                  | 25    |             | 53.534.105.181  | 54.376.764.929  | 127.296.134.765                    | 132.812.214.813 |
| 10       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | 26    |             | 21.086.206.838  | 18.833.790.166  | 41.787.538.834                     | 38.050.022.480  |
| 11       | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 30    |             | 14.095.830.504  | 10.997.794.012  | 35.473.110.818                     | 28.073.699.386  |
| 12       | Thu nhập khác                                                                     | 31    |             | 133.188.167     | 158.023.865     | 246.786.760                        | 580.481.519     |
| 13       | Chi phí khác                                                                      | 32    |             | 486.991.172     | (18.372.403)    | 613.699.143                        | 62.290.772      |
| 14       | Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                     | 40    |             | (353.803.005)   | 176.396.268     | (366.912.383)                      | 518.190.747     |
| 15       | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 13.742.027.499  | 11.174.190.280  | 35.106.198.435                     | 28.591.890.133  |
| 16       | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                       | 51    |             | 4.879.159.504   | 2.194.499.579   | 8.287.003.373                      | 2.194.499.579   |
| 17       | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                        | 52    |             | (46.802.493)    | 33.438.305      | (433.539.556)                      | 33.438.305      |
| 18       | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                                 | 60    |             | 8.909.670.488   | 8.946.252.396   | 27.252.734.618                     | 26.363.952.249  |
| 19       | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                    | 61    |             | 8.897.994.373   | 8.951.701.406   | 27.238.674.502                     | 26.363.251.499  |
| 20       | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                      | 62    |             | 11.676.115      | (5.264.555)     | 14.060.115                         | 700.750         |
|          |                                                                                   | 70    |             | 475             | 437             | 1.452                              | 1.336           |

TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2025



  
Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Ái  
Người lập

  
Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**Quý 2 năm 2025**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                  |           |             | KỲ NÀY                             | KỲ TRƯỚC                 |
| 1                                                                                                | 2         | 3           | 4                                  | 5                        |
| <b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |           |             |                                    |                          |
| 1 Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01        |             | 35.106.198.435                     | 28.591.890.133           |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản                                                                       |           |             |                                    |                          |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02        |             | 37.191.176.688                     | 37.012.352.212           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | 60.198.488                         | (2.552.801.903)          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | (3.581.131.105)                    | (3.190.925.474)          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (14.873.839.408)                   | (22.256.633.880)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | 4.713.562.950                      | 8.282.153.804            |
| 3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08        |             | 58.616.166.048                     | 45.886.034.892           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | 35.408.090.490                     | 32.942.994.881           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 17.574.680.122                     | 14.098.385.000           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (169.749.863.540)                  | (112.630.735.486)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 1.910.423.465                      | 2.992.263.037            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | (4.713.562.950)                    | (8.603.333.039)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (11.646.423.468)                   | (4.173.734.108)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | 38.711.808                         |                          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | -                                  | (10.026.405.726)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>(72.561.778.026)</b>            | <b>(39.514.530.549)</b>  |
| <b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                    |           |             |                                    |                          |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        |             | (64.337.662.015)                   | (4.051.780.727)          |
| 2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23        |             | (517.271.987.032)                  | (232.815.000.000)        |
| 3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        |             | 440.000.000.000                    | 611.000.000.000          |
| 5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26        |             |                                    | 238.360.000              |
| 6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27        |             | 13.341.333.922                     | 29.250.134.804           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(128.268.315.125)</b>           | <b>403.621.714.077</b>   |
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                |           |             |                                    |                          |
| 1 Tiền thu từ đi vay                                                                             | 33        |             | 314.812.559.255                    | 440.582.329.147          |
| 2 Tiền trả nợ gốc vay                                                                            | 34        |             | (338.387.232.557)                  | (710.673.563.159)        |
| 3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                        | 36        |             | (16.000.000)                       |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> |             | <b>(23.590.673.302)</b>            | <b>(270.091.234.012)</b> |

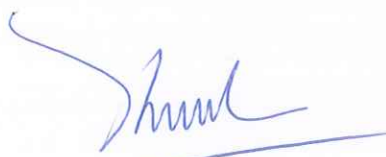
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                        |       |             | KỲ NÀY                             | KỲ TRƯỚC        |
| 1                                                      | 2     | 3           | 4                                  | 5               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>( 50 = 20 +30 + 40 ) | 50    |             | (224.420.766.453)                  | 94.015.949.516  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                        | 60    |             | 673.007.696.093                    | 183.113.587.939 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại   | 61    |             | 2.823.598.727                      | 3.676.260.792   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                       | 70    |             | 451.410.528.367                    | 280.805.798.247 |

TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Thị Ái  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 05 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Công ty mẹ và công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.648 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.812)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột (ngành nghề chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo;
- Dịch vụ đóng gói.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị trực thuộc Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

| STT | Tên đơn vị                  | Địa chỉ                                                                   | Hoạt động kinh doanh chính                         |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1   | Nhà máy Bibica Biên Hòa (i) | Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên,<br>Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | Sản xuất, chế biến các loại<br>thực phẩm, bánh kẹo |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 03a - DN/HN**(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

2

B18, đường Công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài

Đông B, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội,

Sản xuất, chế biến các loại

Nhà máy Bibica Hà Nội (ii) Việt Nam

thực phẩm, bánh kẹo

(i) Nhà máy Bibica Biên Hòa thuộc đối tượng phải đi dời trước tháng 12 năm 2024 theo Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai phương án đi dời các nhà máy, xí nghiệp theo Đề án chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa I. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan Nhà nước có liên quan để thống nhất các chính sách bồi thường, hỗ trợ đi dời và phương án đi dời theo đúng lộ trình được yêu cầu.

(ii) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhà máy Bibica Hà Nội đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục đóng mã số thuế.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các công ty con sau:

| STT | Tên đơn vị                                   | Nơi thành lập và hoạt động | Số cuối năm           |                                    | Số đầu năm            |                                    | Hoạt động chính                                             |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|     |                                              |                            | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) |                                                             |
|     | Công ty TNHH                                 |                            |                       |                                    |                       |                                    |                                                             |
| 1   | MTV Bibica Miền Tây                          | Long An                    | 100%                  | 100%                               | 100%                  | 100%                               | Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột |
|     | Công ty TNHH                                 |                            |                       |                                    |                       |                                    |                                                             |
| 2   | MTV Bibica Miền Đông (i)                     | Bình Dươn                  | 100%                  | 100%                               | 100%                  | 100%                               | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng  |
|     | Công ty TNHH                                 |                            |                       |                                    |                       |                                    |                                                             |
| 3   | MTV Bibica Biên Hòa                          | Đồng Nai                   | 100%                  | 100%                               | 100%                  | 100%                               | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng  |
|     | Công ty TNHH                                 |                            |                       |                                    |                       |                                    |                                                             |
| 4   | MTV Bibica Hà Nội                            | Hà Nội                     | 100%                  | 100%                               | 100%                  | 100%                               | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng  |
|     | Công ty TNHH                                 |                            |                       |                                    |                       |                                    |                                                             |
| 5   | Bibica Miền Bắc (i)                          | Hưng Yên                   | Chưa góp vốn          | Chưa góp vốn                       | Chưa góp vốn          | Chưa góp vốn                       | Chưa hoạt động                                              |
|     | Công ty Cổ phần                              |                            |                       |                                    |                       |                                    |                                                             |
| 6   | Phân phối Hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG") (ii) | Long An                    | 99,90%                | 99,90%                             | 100%                  | 100%                               | Bán buôn thực phẩm                                          |

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 03a - DN/HN**

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3.TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 03a - DN/HN**

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Thuê tài sản***

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 03a - DN/HN**

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                          | <b>Số năm</b> |
|------------------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05-27         |
| Máy móc, thiết bị                        | 03-12         |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 03-12         |
| Thiết bị văn phòng                       | 03-12         |
| Tài sản cố định khác                     | 04-07         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không trích hao mòn nếu thời gian sử dụng đất là lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | <b>Số năm</b> |
|----------------------------|---------------|
| Phần mềm máy tính          | 03-10         |
| <b>Bất động sản đầu tư</b> |               |

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị nhà xưởng và hạng mục công trình liên quan tại Lô A1/1-9, đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với thời hạn 45 năm do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Số năm**

10-45

Nhà xưởng, vật kiến trúc

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu trong năm bao gồm hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 03a - DN/HN**

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền

**Total****30/06/2025**

91.738.920

391.584.586.825

59.734.202.622

**451.410.528.367***Đơn vị tính : VND***31/12/2024**

39.446.255

385.767.796.139

287.200.453.699

**673.007.696.093**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

|                                      | 30/06/2025    |                | 31/12/2024    |                |
|--------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|
|                                      | Giá gốc       | Giá trị hợp lý | Giá gốc       | Giá trị hợp lý |
| Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành     | 2.305.557.332 | 1.597.569.600  | 2.305.557.332 | 1.883.498.250  |
| Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Mỹ Châu | 526.883       | 526.883        | 526.883       | 526.883        |
| Công ty Cổ Phần Hóa An               | 684.881.000   | 684.881.000    | 684.881.000   | 684.881.000    |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hapaco      | 901.759.001   | 504.836.000    | 901.759.001   | 372.420.000    |
| Khác                                 | 165.087.738   | 164.994.292    | 165.087.738   | 165.008.992    |
| Tổng giá trị cổ phiếu                | 4.057.811.954 | 2.952.807.775  | 4.057.811.954 | 3.106.335.125  |
|                                      | -             | -              | -             | (951.476.829)  |

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (\*)

Dài hạn

Trái phiếu

| 30/06/2025      |                 | 31/12/2024      |                 |
|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  |
| 406.613.467.464 | 406.613.467.464 | 174.136.231.191 | 174.136.231.191 |
| 406.613.467.464 | 406.613.467.464 | 174.136.231.191 | 174.136.231.191 |
|                 |                 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
|                 |                 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

|                                               |                       |                        |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>                 | <b>30/06/2025</b>     | <b>31/12/2024</b>      |
| Công Ty TNHH Dịch Vụ EB                       | 3.485.647.310         | 22.092.907.875         |
| Công ty CP Nam Dược                           | 1.249.127.712         | 5.232.738.885          |
| Khác                                          | 72.244.456.687        | 96.799.535.278         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>76.979.231.709</b> | <b>124.125.182.038</b> |
| <b>7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>             | <b>30/06/2025</b>     | <b>31/12/2024</b>      |
| Các Công Ty Bên Liên Quan                     | 14.833.000.000        |                        |
| Khác                                          | 12.118.973.096        | 1.245.201.610          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>26.951.973.096</b> | <b>1.245.201.610</b>   |
| <b>8. CÁC KHOẢN PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN</b> | <b>30/06/2025</b>     | <b>31/12/2024</b>      |
| Bên khác                                      |                       |                        |
| Các Công Ty Bên Liên Quan                     |                       | 15.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                   |                       | <b>15.000.000.000</b>  |
| <b>9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN</b>    | <b>30/06/2025</b>     | <b>31/12/2024</b>      |
| Lãi dự thu tiền gửi và cho vay                | 4.461.600.018         | 11.352.681.526         |
| Ký quỹ                                        | 53.000.000            | 5.095.420.000          |
| Phải thu khác                                 | 14.551.067.817        | 15.984.705.128         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>19.065.667.835</b> | <b>32.432.806.654</b>  |

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|                    |                       |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu kỳ          | 30/06/2025            | 31/12/2024            |
| Hoàn nhập dự phòng | 19.735.379.369        | 14.655.756.545        |
| Số cuối kỳ         |                       | 5.079.622.824         |
|                    | <u>19.735.379.369</u> | <u>19.735.379.369</u> |

11. HÀNG TỒN KHO

|                        | 30/06/2025             |                        | 31/12/2024             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 58.452.748.437         | (3.863.225.827)        | 57.152.114.082         | (4.129.044.662)        |
| Thành phẩm             | 35.375.784.899         | (250.889.284)          | 45.515.447.269         | (250.889.284)          |
| Hàng hóa               | 7.480.274.840          |                        | 14.006.238.488         |                        |
| Công cụ, dụng cụ       | 4.992.065.806          | (85.977.568)           | 5.070.377.041          | (97.422.438)           |
| Chi phí SX, KD dở dang | 2.173.672.415          |                        | 2.568.390.783          |                        |
| Hàng gửi đi bán        |                        |                        | 1.736.658.856          |                        |
| Cộng                   | <u>108.474.546.397</u> | <u>(4.200.092.679)</u> | <u>126.049.226.519</u> | <u>(4.477.356.384)</u> |

12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM DỰ PHÒNG HÀNG TỒN KHO

|                    |                      |                      |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu kỳ          | 30/06/2025           | 31/12/2024           |
| Trích lập dự phòng | 4.477.356.384        | 5.953.102.152        |
| Hoàn nhập dự phòng |                      | 91.888.535           |
| Số cuối kỳ         | (277.263.705)        | (1.567.634.303)      |
|                    | <u>4.200.092.679</u> | <u>4.477.356.384</u> |

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

|                         |                        |                       |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 30/06/2025             | 31/12/2024            |
| - Dự án Giang Điền      | 108.888.597.454        | 53.168.871.942        |
| - Khác                  | 13.877.142.992         | 6.835.789.834         |
| Cộng                    | <u>122.765.740.446</u> | <u>60.004.661.776</u> |

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục                       | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng         |
|---------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                          |                     |                     |                    |                      |                   |
| Số đầu năm                      | 324.717.516.256          | 799.636.040.646     | 14.754.945.361      | 19.114.523.713     | 3.569.431.257        | 1.161.792.457.233 |
| Tăng trong năm                  | -                        | 1.561.940.000       | 260.453.334         | 45.400.000         | -                    | 1.867.793.334     |
| Trong đó:                       |                          |                     |                     |                    |                      |                   |
| Mua mới                         |                          | 1.561.940.000       | 260.453.334         | 45.400.000         |                      | 1.867.793.334     |
| Thanh lý                        |                          |                     |                     | (30.034.584)       |                      | (30.034.584)      |
| Số cuối kỳ                      | 324.717.516.256          | 801.197.980.646     | 15.015.398.695      | 19.129.889.129     | 3.569.431.257        | 1.163.630.215.983 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                          |                     |                     |                    |                      |                   |
| Số đầu năm                      | 137.675.283.342          | 457.932.081.286     | 9.732.311.913       | 16.370.905.758     | 1.811.960.381        | 623.522.542.680   |
| Khấu hao trong năm              | 6.080.500.729            | 29.640.958.190      | 560.770.664         | 623.999.114        | 110.753.814          | 37.016.982.511    |
| Thanh lý                        |                          |                     |                     | (30.034.584)       |                      | (30.034.584)      |
| Số cuối kỳ                      | 143.755.784.071          | 487.573.039.476     | 10.293.082.577      | 16.964.870.288     | 1.922.714.195        | 660.509.490.607   |
| Giá trị còn lại:                |                          |                     |                     |                    |                      |                   |
| - Tại ngày đầu năm              | 187.042.232.914          | 341.703.959.360     | 5.022.633.448       | 2.743.617.955      | 1.757.470.876        | 538.269.914.553   |
| - Tại ngày cuối kỳ              | 180.961.732.185          | 313.624.941.170     | 4.722.316.118       | 2.165.018.841      | 1.646.717.062        | 503.120.725.376   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Tổng cộng      |
|--------------------------|-------------------|------------------|----------------|
| Nguyên giá:              |                   |                  |                |
| Số đầu năm               | 256.080.000       | 14.441.412.467   | 14.697.492.467 |
| Tăng trong năm           | 163.636.364       | -                | 163.636.364    |
| Mua mới                  | 163.636.364       |                  | 163.636.364    |
| Thanh lý                 |                   | (424.811.769)    | (424.811.769)  |
| Số cuối kỳ               | 419.716.364       | 14.016.600.698   | 14.436.317.062 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: |                   |                  |                |
| Số đầu năm               | -                 | 12.935.147.462   | 12.935.147.462 |
| Khấu hao trong năm       | -                 | 230.940.152      | 230.940.152    |
| Thanh lý                 |                   | (424.811.769)    | (424.811.769)  |
| Số cuối kỳ               | -                 | 12.741.275.845   | 12.741.275.845 |
| Giá trị còn lại:         |                   |                  |                |
| - Tại ngày đầu năm       | 256.080.000       | 1.506.265.005    | 1.762.345.005  |
| - Tại ngày cuối kỳ       | 419.716.364       | 1.275.324.853    | 1.695.041.217  |

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

| Khoản mục                | Nhà cửa và vật kiến trúc | Tổng cộng      |
|--------------------------|--------------------------|----------------|
| Nguyên giá:              |                          |                |
| Số đầu năm               | 25.794.861.482           | 25.794.861.482 |
| Số cuối kỳ               | 25.794.861.482           | 25.794.861.482 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: |                          |                |
| Số đầu năm               | 6.533.717.475            | 6.533.717.475  |
| Khấu hao trong năm       | 398.100.378              | 398.100.378    |
| Số cuối kỳ               | 6.931.817.853            | 6.931.817.853  |
| Giá trị còn lại:         |                          |                |
| - Tại ngày đầu năm       | 19.261.144.007           | 19.261.144.007 |
| - Tại ngày cuối kỳ       | 18.863.043.629           | 18.863.043.629 |

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

30/06/2025

31/12/2024

## a) Ngắn hạn

- Công cụ và dụng cụ

3.027.280.493

3.195.507.557

- Chi phí bảo hiểm

947.909.377

692.790.044

- Chi phí khác

3.322.704.952

959.464.752

**Cộng****7.297.894.822****4.847.762.353**

## b) Dài hạn

- Tiền thuê đất

172.540.302.568

175.414.528.522

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

12.666.611.868

12.059.475.768

- Công cụ và dụng cụ

4.598.931.984

7.702.764.087

- Chi phí khác

1.694.244.311

683.878.287

**Cộng****191.500.090.730****195.860.646.664**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                              | Số đầu kỳ             | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/<br>khấu trừ trong năm | Cuối kỳ              |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------|
| <b>a. Các khoản phải thu</b> |                       |                       |                                       |                      |
| - Thuế TNDN                  | 719.146.850           | 39.218.919            |                                       | 679.927.931          |
| - Thuế nhập khẩu             |                       | 268.879.616           | 268.879.616                           | -                    |
| - Thuế TNCN                  | 1.313.596.694         | 2.560.364.101         | 5.603.579.365                         | <b>4.356.811.958</b> |
|                              | <b>2.032.743.544</b>  | <b>2.868.462.636</b>  | <b>5.872.458.981</b>                  | <b>5.036.739.889</b> |
| <b>a) Các khoản phải nộp</b> |                       |                       |                                       |                      |
| - Thuế GTGT                  | 10.593.075.147        | 88.735.146.072        | 95.218.705.626                        | 4.109.515.593        |
| - Thuế TNDN                  | 5.089.197.569         | 9.930.393.285         | 11.646.423.468                        | 3.373.167.386        |
| - Thuế TNCN                  | 873.176.173           |                       | 873.176.173                           | -                    |
| - Thuế bảo vệ môi trường     |                       | 857.429.369           | 442.462.574                           | 414.966.795          |
| - Thuế khác                  | -                     | 137.543.912           | 79.404.587                            | 58.139.325           |
|                              | <b>16.555.448.889</b> | <b>99.660.512.638</b> | <b>108.260.172.428</b>                | <b>7.955.789.099</b> |

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| <b>a) Các khoản phải trả người bán</b> | <b>30/06/2025</b>     | <b>31/12/2024</b>      |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ Phần Bao Bì Dược            |                       | 11.290.037.157         |
| Cty TNHH Bao Bì Nhựa Thành Phú         | 366.597.642           | 3.313.128.000          |
| Congty TNHH Wilmar marketing CLV       | 4.471.768.260         | 10.121.874.648         |
| Công Ty Cổ Phần S.I.M. Vn              | 2.713.076.900         | 6.327.546.550          |
| Công ty CP Đường Quảng Ngãi            | 2.989.350.000         | 9.424.800.000          |
| Các Công Ty Bên Liên Quan              | 72.542.414            | 491.760.369            |
| Các Công Ty Khác                       | 41.881.524.829        | 79.896.492.743         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>52.494.860.045</b> | <b>120.865.639.467</b> |

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                               | <b>30/06/2025</b>     | <b>31/12/2024</b>     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| ARPEL INTERNATIONAL MARKETING CORP            | 1.147.444.623         | 1.147.444.623         |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CÁNH HẢI ÂU |                       | 1.018.889.195         |
| Khác                                          | 13.808.795.915        | 23.439.627.378        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>14.956.240.538</b> | <b>25.605.961.196</b> |

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                 | <b>30/06/2025</b>     | <b>31/12/2024</b>      |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 56.735.600.824        | 95.237.804.572         |
| Chi phí hoa hồng                | 11.005.936.789        | 19.618.511.042         |
| Lương nhân viên                 | 5.863.154.130         | 26.999.513.052         |
| Chi phí vận chuyển              | 3.831.260.616         | 9.738.747.121          |
| Khác                            | 19.710.968.662        | 10.038.582.443         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>97.146.921.021</b> | <b>161.633.158.230</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA  
443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

|                                            |                 |                 |                 |                 |            |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------|
| 22. PHẢI TRẢ KHÁC                          |                 | 30/06/2025      | 31/12/2024      |                 |            |
| a) Ngắn hạn                                |                 |                 |                 |                 |            |
| Bảo hiểm y tế                              |                 | 2.209.803.258   | 4.349.794.150   |                 |            |
| Kinh phí công đoàn                         |                 | 981.745.919     | 3.140.590.618   |                 |            |
| Khác                                       |                 | 8.540.220.689   | 2.908.933.764   |                 |            |
| Cộng                                       |                 | 11.731.769.866  | 10.399.318.532  |                 |            |
| b) Dài hạn                                 |                 |                 |                 |                 |            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn             |                 |                 |                 |                 |            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác        |                 | 2.646.077.272   | 2.646.077.272   |                 |            |
| Cộng                                       |                 | 2.646.077.272   | 2.646.077.272   |                 |            |
| 23. VAY                                    |                 |                 |                 |                 |            |
|                                            | Đầu Kỳ          | Tăng trong kỳ   | Giảm trong kỳ   | Cuối kỳ         |            |
| Vay ngắn hạn                               | 306.887.097.877 | 425.768.185.027 | 445.342.858.329 | 287.312.424.575 |            |
| Vay ngắn hạn bên liên quan                 | 7.000.000.000   |                 | 4.000.000.000   | 3.000.000.000   |            |
| Cộng                                       | 313.887.097.877 | 425.768.185.027 | 449.342.858.329 | 290.312.424.575 |            |
| 24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ                      |                 |                 |                 | 30/06/2025      | 31/12/2024 |
| - Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên |                 |                 | 11.103.479.763  | 10.919.544.920  |            |
| Cộng                                       |                 |                 | 11.103.479.763  | 10.919.544.920  |            |

25- VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Phụ trội hợp nhất | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng              |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| A                                   | 1                      | 2                    | 3                 | 4                     |                                 | 5                                 | 7                 |
| Số dư đầu năm trước                 | 187.526.870.000        | 485.821.358.351      | (83.913.041.119)  | 581.629.011.445       |                                 | 241.268.203.055                   | 1.412.332.401.732 |
| Lãi/(lỗ) trong năm                  |                        |                      |                   |                       | 11.106.832                      | 116.165.544.087                   | 116.176.650.919   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi     |                        |                      |                   |                       |                                 | (4.808.117.998)                   | (4.808.117.998)   |
| Cổ tức công bố                      |                        |                      |                   |                       |                                 | (28.129.030.500)                  | (28.129.030.500)  |
| Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu |                        |                      | 16.573.825        |                       | 206.746.048                     | (6.746.040)                       | 216.573.833       |
| Số dư cuối năm trước                | 187.526.870.000        | 485.821.358.351      | (83.896.467.294)  | 581.629.011.445       | 217.852.880                     | 324.489.852.604                   | 1.495.788.477.986 |
| Lãi/(lỗ) trong năm                  |                        |                      |                   |                       | 14.060.115                      | 27.238.674.502                    | 27.252.734.618    |
| Cổ tức công bố                      |                        |                      |                   |                       |                                 | (16.000.000)                      | (16.000.000)      |
| Thường hoàn thành và vượt kế hoạch  |                        |                      |                   |                       |                                 | (1.438.930.074)                   | (1.438.930.074)   |
| Số dư cuối kỳ này                   | 187.526.870.000        | 485.821.358.351      | (83.896.467.294)  | 581.629.011.445       | 231.912.995                     | 350.273.597.032                   | 1.521.586.282.530 |

25.2 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

25.3 Vốn điều lệ

|                              | Số cuối năm              | Tỷ lệ  |
|------------------------------|--------------------------|--------|
|                              | Giá trị theo<br>mệnh giá | sở hữu |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 184.346.620.000          | 98,30% |
| Các cổ đông khác             | 3.180.250.000            | 1,70%  |
|                              | 187.526.870.000          | 100%   |

| Số đầu năm | Giá trị theo<br>mệnh giá | Tỷ lệ<br>sở hữu |
|------------|--------------------------|-----------------|
|            | 184.346.620.000          | 98,30%          |
|            | 3.180.250.000            | 1,70%           |
|            | <b>187.526.870.000</b>   | <b>100%</b>     |

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trên tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại

Hàng bán bị trả lại

Doanh thu thuần

Trong đó

Doanh thu đối với bên khác

Doanh thu đối với bên liên quan

6 tháng năm 2025

668.574.116.991

38.092.429.543

8.314.979.822

622.166.707.626

619.428.248.327

3.576.420.338

6 tháng năm 2024

657.000.406.388

30.764.629.086

6.875.307.903

619.360.469.399

614.362.103.218

4.998.366.181

28. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Giá vốn của hàng, dịch vụ đã bán

Cộng

6 tháng năm 2025

436.185.848.160

436.185.848.160

6 tháng năm 2024

436.351.118.612

436.351.118.612

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá

-Cổ tức

- Khác

Cộng

6 tháng năm 2025

19.587.402.358

4.002.176.857

33.727.500

486.449.620

24.109.756.335

6 tháng năm 2024

22.234.834.705

6.298.478.343

13.000

24.955.095

28.558.281.143

Trong đó

Doanh thu đối với bên khác

Doanh thu đối với bên liên quan

16.216.879.621

7.892.876.714

20.095.760.598

8.462.520.545

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

- Dự phòng giảm giá chứng khoán

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

- Khác

Cộng

6 tháng năm 2025

4.713.562.950

153.527.350

421.045.752

245.695.332

5.533.831.384

6 tháng năm 2024

8.282.153.804

173.330.645

4.173.093.298

3.117.504

12.631.695.251

31. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập cho thuê văn phòng

- Khác

Cộng

6 tháng năm 2025

246.786.760

246.786.760

6 tháng năm 2024

62.290.772

62.290.772

32. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản khác

Cộng

6 tháng năm 2025

613.699.143

613.699.143

6 tháng năm 2024

518.190.747

518.190.747

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

- Chi phí hoa hồng ,quảng cáo, khuyến mãi
- Chi phí nhân viên
- Chi phí vận chuyển
- Chi phí khấu hao và hao mòn
- Chi phí khác
- Cộng**

**6 tháng năm 2025**

44.696.167.137  
55.246.812.413  
17.671.686.144  
888.038.939  
8.793.430.132  
**127.296.134.765**

**6 tháng năm 2024**

41.895.813.725  
57.956.513.277  
20.685.526.852  
801.177.048  
11.473.183.911  
**132.812.214.813**

**34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khấu hao và hao mòn
- Chi phí khác
- Cộng**

**6 tháng năm 2025**

20.473.739.201  
11.348.625.345  
3.631.605.449  
6.333.568.839  
**41.787.538.834**

**6 tháng năm 2024**

20.105.617.960  
9.971.722.429  
3.302.123.810  
4.670.558.281  
**38.050.022.480**

**35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao và hao mòn
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Hoàn nhập dự phòng
- Cộng**

**6 tháng năm 2025**

333.035.472.852  
152.389.231.923  
24.944.849.174  
67.957.077.885  
28.058.114.669  
(277.263.705)  
**606.384.746.503**

**6 tháng năm 2024**

320.532.811.276  
123.703.024.371  
37.012.352.212  
118.138.753.402  
12.186.953.850  
(1.906.638.929)  
**609.667.256.182**

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Cộng**

**6 tháng năm 2025**

8.287.003.373  
(433.539.556)  
**7.853.463.817**

**6 tháng năm 2024**

2.194.499.579  
33.438.305  
**2.227.937.884**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA  
443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN  
( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| <u>Bên liên quan</u>                            | <u>Mối quan hệ</u>                                         |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")      | Công ty mẹ                                                 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                   | Công ty trong cùng Tập đoàn                                |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans             | Công ty trong cùng Tập đoàn                                |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | Công ty trong cùng Tập đoàn                                |
| Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long    | Công ty trong cùng Tập đoàn                                |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang          | Công ty trong cùng Tập đoàn                                |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam              | Công ty trong cùng tập đoàn                                |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành                | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt                          |
| Ông Nguyễn Quốc Hoàng                           | Tổng Giám đốc                                              |
| Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh                        | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2024) |

Trong kỳ, công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                   | 6 tháng năm 2025       | 6 tháng năm 2024       |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b> | <b>3.576.420.338</b>   | <b>4.998.366.181</b>   |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam                | 3.576.420.338          | 4.938.366.181          |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                      |                        | 60.000.000             |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                    | <b>239.932.630</b>     | <b>1.141.297.240</b>   |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành                  | 35.728.000             | 593.852.470            |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam                | 204.204.630            | 163.330.000            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                      |                        | 60.000.000             |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                     |                        | 140.000.000            |
| Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long      | 141.524.296            | 119.244.400            |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang            |                        | 55.370.370             |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre   |                        | 9.500.000              |
| <b>Phí dịch vụ</b>                                |                        | <b>3.117.504</b>       |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                     |                        | 3.117.504              |
| <b>Cho vay</b>                                    | <b>420.000.000.000</b> | <b>105.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                      | 420.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans               |                        | 5.000.000.000          |
| <b>Nhận lại gốc cho vay</b>                       | <b>435.000.000.000</b> | <b>300.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                      | 420.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans               | 15.000.000.000         |                        |
| <b>Lãi cho vay</b>                                | <b>7.892.876.714</b>   | <b>8.462.520.545</b>   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                      | 7.357.808.220          | 8.421.917.805          |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans               | 535.068.494            | 40.602.740             |
| <b>Trả gốc vay</b>                                | <b>4.000.000.000</b>   | <b>5.000.000.000</b>   |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                     | 4.000.000.000          | 5.000.000.000          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P. Tân Hòa  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

|                               |                    |                      |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Lãi đi vay</b>             | <b>88.150.683</b>  | <b>471.041.095</b>   |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN | 88.150.683         | 471.041.095          |
| <b>Trả lãi đi vay</b>         | <b>368.000.000</b> | <b>1.722.098.626</b> |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN | 368.000.000        | 1.722.098.626        |
| <b>Chuyển nhượng cổ phần</b>  |                    | <b>238.360.000</b>   |
| Ông Nguyễn Quốc Hoàng         |                    | 119.180.000          |
| Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh      |                    | 119.180.000          |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc vào ngày 30/06/2025 như sau:**

|                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Trả tiền trước cho người nhà cung cấp</b>    | <b>14.833.000.000</b> | <b>0</b>              |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans             | 14.833.000.000        |                       |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                      | <b>-</b>              | <b>15.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans             |                       | 15.000.000.000        |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>              | <b>72.542.414</b>     | <b>491.760.369</b>    |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành                |                       | 337.735.355           |
| Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An |                       | 64.864.800            |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam              | 36.349.800            | 52.967.600            |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang          | 36.192.614            | 36.192.614            |
| <b>Chi phí lãi vay phải trả</b>                 | <b>115.780.820</b>    | <b>395.630.137</b>    |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                   | 115.780.820           | 395.630.137           |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                             | <b>3.000.000.000</b>  | <b>7.000.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                   | 3.000.000.000         | 7.000.000.000         |

**Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng:**

|                                  | <b>6 tháng năm 2025</b> | <b>6 tháng năm 2024</b> |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc | 2.460.485.796           | 2.302.951.273           |
| - Thù lao Hội Đồng Quản Trị      | 525.000.000             | 720.000.000             |
| - Kế toán trưởng                 | 271.306.501             | 222.962.685             |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>3.256.792.297</b>    | <b>3.245.913.958</b>    |

TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Thị Ái  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

